HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:01.2021

1. Tên mẫu/*Name of sample:*	Nước sạch chi nhánh KDNS số 8 - trạm Minh Tân
2. Tên/địa chỉ khách hàng: *Name/Address of customer*	MT01.1.2: nước bể chứa trạm Minh Tân MT01.1.3: nước vòi hộ dân Hạ Chiểu, Minh Tân, Kinh Môn
3. Mô tả mẫu/*Description:*	Nước sạch – đóng trong chai nhựa 500ml
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving:*	MT01.1.2: 06/01/2021 MT01.1.3: 06/01/2021
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler:*	Mẫu MT01.1.2 do CB kỹ thuật chi nhánh kiểm tra và lấy mẫu Mẫu MT01.1.3 do CB kỹ thuật chi nhánh đi kiểm tra và lấy trực tiếp
6. Thời gian thử nghiệm/*testing time*	06 – 07/01/2021
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*	16/01/2021

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả *Result*	
					MT01.1.2	MT01.1.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤ 15	2	5
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6.0-8.5	7.35	7.36
4	T^0	-	^0C	-	18°3	18°3
5	Độ dẫn điện	CL.HD.PP09	µS/cm	-	-	-
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/l	≤ 1000	-	-
7	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0.2 – 1.0	0.6	0.5
8	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	≤ 2	0.33	0.93
9	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	≤ 2	0.16	0.16
10	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	250(hoặc 300)	14.2	14.2
11	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	≤ 300	102	102

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BPXN/
  The test report must not be reproduced without the written approval of Water testing laboratory..
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại BPXN/
  The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Water testing laboratory

HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:01.2021

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả *Result*	
					MT01.1.2	M01.1.3
12	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	≤ 0.1	0.003	0.009
13	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	≤ 0.3	0.02	0.02
14	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	≤ 2	0.7	0.7
15	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	≤ 0.05	0.010	0.012
16	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	≤ 250	4	4
17	Amoni(NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	≤ 0.3	0.09	0.09
18	Độ kiềmNatri (Na)	TCVN 6196:1996	mg/L	≤ 200	100	100
19	Coliform(#)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	≤ 3	0	0
20	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt(#)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	≤ 1	0	0

8. Kết luận : Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCVN 01-1:2018/BYT** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Ghi chú: -Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT	CTY CỔ PHẦN KDNS HẢI DƯƠNG
Đào Vũ Phương Dung	Vũ Văn Kiểm	TỔNG GIÁM ĐỐC PHẠM MINH CƯỜNG

HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:01.2021

1. Tên mẫu/*Name of sample:*	Nước sạch chi nhánh KDNS số 8- trạm Minh Tân
2. Tên/địa chỉ khách hàng: *Name/Address of customer*	MT01.2.2: nước bể chứa trạm Minh Tân MT01.2.3: nước vòi hộ dân khu 2, Minh Tân, KM
3. Mô tả mẫu/*Description:*	Nước sạch – đóng trong chai nhựa 500ml
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving:*	MT01.2.2: 22/01/2021 MT01.2.3: 22/01/2021
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler:*	Mẫu MT01.2.2 do CB xét nghiệm kiểm tra và lấy mẫu Mẫu MT01.2.3 do CB xét nghiệm đi kiểm tra và lấy trực tiếp
6. Thời gian thử nghiệm/*testing time*	22-23/01/2021
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*	30/01/2021

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả *Result*	
					MT01.2.2	MT01.2.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤ 15	2	2
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6.0-8.5	7.32	7.33
4	T^0	-	^0C	-	20°1	20°1
5	Độ dẫn điện	CL.HD.PP09	µS/cm	-	-	-
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/l	≤ 1000	-	-
7	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0.2 – 1.0	0.8	0.3
8	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	≤ 2	0.82	0.81
9	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	≤ 2	0.16	0.16
10	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	250(hoặc 300)	14.2	14.2
11	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	≤ 300	100	100

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BPXN/
  The test report must not be reproduced without the written approval of Water testing laboratory.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại BPXN/
- *The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Water testing laboratory*

HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:01.2021

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả *Result*	
					MT01.2.2	MT01.2.3
12	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	≤ 0.1	0.005	0.006
13	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	≤ 0.3	0.02	0.02
14	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	≤ 2	0.7	0.7
15	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	≤ 0.05	0.011	0.011
16	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	≤ 250	6	6
17	Amoni(NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	≤ 0.3	0.08	0.08
18	Độ kiềmNatri (Na)	TCVN 6196:1996	mg/L	≤ 200	100	100
19	Coliform(#)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	≤ 3	0	0
20	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt(#)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	≤ 1	0	0

8. **Kết luận** : Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCVN 01-1:2018/BYT** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Ghi chú: -Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP	PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT	CTY CỔ PHẦN KDNS HẢI DƯƠNG
Đào Vũ Phương Dung	Vũ Văn Kiểm	TỔNG GIÁM ĐỐC PHẠM MINH CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Điện thoại Lab: 02203.833.966

VILAS 1290

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:02.2021

1. Tên mẫu/*Name of sample:*	Nước sạch chi nhánh KDNS số 8 - trạm Minh Tân
2. Tên/địa chỉ khách hàng: *Name/Address of customer*	MT02.1.2: nước bể chứa trạm Minh Tân MT02.1.3: nước vòi hộ dân khu 5 Phú Thứ, Minh Tân, Kinh Môn
3. Mô tả mẫu/*Description:*	Nước sạch – đóng trong chai nhựa 500ml
4. Ngày nhận mẫu/*Date of receiving:*	MT02.1.2: 01/02/2021 MT02.1.3: 01/02/2021
5. Người lấy/gửi mẫu/*Sampler:*	Mẫu MT02.1.2 do CB kỹ thuật chi nhánh kiểm tra và lấy mẫu Mẫu MT02.1.3 do CB kỹ thuật chi nhánh đi kiểm tra và lấy trực tiếp
6. Thời gian thử nghiệm/*testing time*	01 – 02/02/2021
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*	11/02/2021

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả *Result*	
					MT02.1.2	MT02.1.3
1	Màu sắc(*)	TCVN 6185:2015	Pt-Co	≤ 15	0	0
2	Mùi, vị(*)	CL.HD.PP03	-	Không có mùi, vị lạ	Có mùi Clo	Có mùi Clo
3	pH(*)	TCVN 6492:2011	-	Trong khoảng 6.0-8.5	7.35	7.33
4	T^0	-	^0C	-	22°2	22°2
5	Độ dẫn điện	CL.HD.PP09	µS/cm	-	-	-
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540 C	mg/l	≤ 1000	-	-
7	Clo dư tự do(*)(**)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	Trong khoảng 0.2 – 1.0	0.5	0.2
8	Độ đục(*)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	≤ 2	0.14	0.24
9	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	≤ 2	0.16	0.16
10	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	250(hoặc 300)	14.2	14.2
11	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	≤ 300	98	98

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BPXN/
  The test report must not be reproduced without the written approval of Water testing laboratory..
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại BPXN/
  The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Water testing laboratory

HADUWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại Lab: 02203.833.966

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

BM 12.01

TEST REPORT

Số/No:02.2021

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Parameters*	Phương pháp thử *Test method*	Đơn vị *Unit*	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép	Kết quả *Result*	
					MT02.1.2	MT02.1.3
12	Mangan (Mn)	HACH 290 Method	mg/L	≤ 0.1	0.006	0.006
13	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	TCVN 6177:1996	mg/L	≤ 0.3	0	0
14	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	HACH 355 Method	mg/L	≤ 2	0.7	0.7
15	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	HACH 371 Method	mg/L	≤ 0.05	0.012	0.012
16	Sunphat (SO_4^{2-} tính theo S)	HACH 680 Method	mg/L	≤ 250	6	6
17	Amoni(NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	HACH 385 Method	mg/L	≤ 0.3	0.08	0.08
18	Độ kiềmNatri (Na)	TCVN 6196:1996	mg/L	≤ 200	90	90
19	Coliform(#)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	≤ 3	0	0
20	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt(#)	TCVN 6187-1:2009	CFU/100 mL	≤ 1	0	0

8. Kết luận : Kết quả thử nghiệm đạt theo **QCVN 01-1:2018/BYT** – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Ghi chú: -Dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Chỉ tiêu đánh dấu (#) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Hải Dương, ngày 11 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP	PHÓ PHÒNG KỸ THUẬT	CTY CỔ PHẦN KDNS HẢI DƯƠNG
Đào Vũ Phương Dung	Vũ Văn Kiểm	TỔNG GIÁM ĐỐC PHẠM MINH CƯỜNG